

Số: 72/2017/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 07 tháng 7 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Quy định về lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật hộ tịch ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hộ tịch;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 5623/TTr-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc trình thông qua Nghị quyết về lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định về lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Lệ phí hộ tịch là khoản thu đối với người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Đối tượng miễn nộp lệ phí hộ tịch

a) Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người khuyết tật.

b) Đăng ký khai sinh đúng hạn; đăng ký khai tử đúng hạn; giám hộ, chấm dứt giám hộ; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước khi thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Đơn vị, tổ chức thu lệ phí hộ tịch

a) Phòng Tư pháp các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa.

b) Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.

4. Mức thu lệ phí: (Có phụ lục kèm theo)

5. Quản lý lệ phí: Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện chức năng giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên vận động tổ chức và nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng của nhân dân kiến nghị đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật.

Điều 3. Điều khoản thi hành

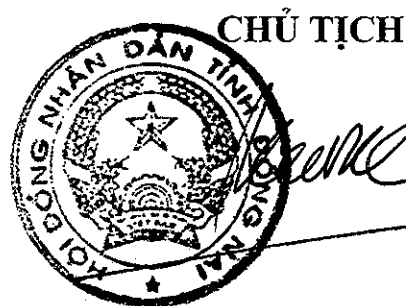
1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2017.

2. Nghị quyết này bãi bỏ Khoản 11, Điều 1 Nghị quyết số 124/2008/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thu các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Khóa IX, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2017. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội (A+B);
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ (A+B);
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Đồng Nai;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN và các đoàn thể;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành của tỉnh;
- TT.HĐND, UBND cấp huyện;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Báo, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT.



Nguyễn Phú Cường



PHỤ LỤC

LỆ PHÍ HỘ TỊCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI

(Kèm theo Nghị quyết số 72/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Quy định về lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai)

| Stt | Nội dung | Mức thu |
|--|--|----------------|
| A. Áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch trong nước tại Ủy ban nhân dân cấp xã | | |
| 1 | Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh không đúng hạn; đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân) | 5.000 đồng |
| 2 | Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn; đăng ký lại khai tử) | 5.000 đồng |
| 3 | Đăng ký lại việc kết hôn | 30.000 đồng |
| 4 | Nhận cha, mẹ, con | 15.000 đồng |
| 5 | Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước | 10.000 đồng |
| 6 | Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân | 10.000 đồng |
| 7 | Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác | 5.000 đồng |
| 8 | Đăng ký hộ tịch khác | 8.000 đồng |
| B. Áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện | | |
| 1 | Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh đúng hạn; đăng ký khai sinh không đúng hạn; đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân) | 50.000 đồng |
| 2 | Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử đúng hạn; đăng ký khai tử không đúng hạn; đăng ký lại khai tử) | 50.000 đồng |
| 3 | Kết hôn (bao gồm: đăng ký kết hôn mới; đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài) | 1.200.000 đồng |
| 4 | Giám hộ, chấm dứt giám hộ | 50.000 đồng |
| 5 | Nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài | 1.200.000 đồng |
| 6 | Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc | 25.000 đồng |
| 7 | Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch; xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài | 50.000 đồng |
| 8 | Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | 70.000 đồng |
| 9 | Đăng ký hộ tịch khác | 60.000 đồng |